

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 参加 là _____ ānjiā.

- A. s B. c C. z D. sh

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 出租汽车 là _____ ūzūqìchē.

- A. zh B. ch C. z D. c

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 3 đến câu 7.

去年我考上了河内大学，本来以为大学教授来给我们上课，一定会特别严格。(3)_____ 李老师一来就说(4)_____ 和我们交朋友，他的课也上 (5)_____ 生动，课堂气氛十分 (6)_____，同学们的反应很好，而且他还让我们不要一有难题就问老师，而要(7)_____ 讨论，在讨论中找出解决问题的途径。我们都喜欢这样的老师。

Câu 3: A. 倒 B. 可 C. 竟 D. 却

Câu 4: A. 该 B. 会 C. 能 D. 要

Câu 5: A. 得 B. 了 C. 的 D. 地

Câu 6: A. 热情 B. 热闹 C. 新鲜 D. 安静

Câu 7: A. 打开 B. 发展 C. 展览 D. 展开

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 8: 我家门前有一 _____ 苹果树。

- A. 棵 B. 支 C. 朵 D. 张

Câu 9: _____ 营养越来越好，现在的孩子普遍比过去高了。

- A. 为了 B. 由于 C. 因此 D. 于是

Câu 10: 这辆车质量好， _____ 也不贵。

- A. 不论 B. 而且 C. 还有 D. 所以

Câu 11: 做什么事都不能只凭主观想象，要从实际出发， _____ 达到目的。

- A. 终于 B. 总要 C. 就要 D. 才能

Câu 12: 我向朋友们介绍说， _____。

- A. 我学过英语以前 B. 我以前学了英语
C. 以前我学过英语 D. 我以前没学了英语

Câu 13: _____ 你要去中国工作， _____ 该利用这个机会把汉语学好。

- A. 哪怕 也 B. 虽然 但是
C. 不但 而且 D. 既然 就

Câu 14: 你看，她从那边跑 _____ 来了。

- A. 往 B. 过 C. 到 D. 不

Câu 15: _____ 有什么困难，大家 _____ 会帮助你。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且

C. 尽管 也 D. 不管 都

Câu 16: 昨天下午, 我给张经理打过四 _____ 电话。

A. 遍 B. 阵 C. 次 D. 趟

Câu 17: 法国的圣诞节 _____ 中国的春节一样热闹。

A. 不 B. 比 C. 跟 D. 没

Câu 18: 下龙湾太美 _____ !

A. 呢 B. 了 C. 吗 D. 吧

Câu 19: 在父亲的影响 _____, 他当了一名外科医生。

A. 中 B. 上 C. 下 D. 里

Câu 20: _____ 你现在不抓紧时间, 到时候 _____ 会后悔的。

A. 凡是 就 B. 要是 就 C. 不是 就 D. 只要 就

Câu 21: 如果全用汉语说, 你能 _____ 我的意思吗?

A. 明白 B. 看 C. 看见 D. 明确

Câu 22: 请你 _____ 自己的学习方法介绍介绍。

A. 把 B. 让 C. 被 D. 给

Câu 23: 胡主席 _____ 是伟大的革命家, _____ 是一个有名的诗人。

A. 之所以 是因为 B. 先 然后
C. 不仅 还 D. 除了 都

Câu 24: _____ 是谁, 只要跟她打过交道, 没有不说她热情周到的。

A. 如果 B. 尽管 C. 就是 D. 无论

Câu 25: 在中国, 菊花是高尚品格的 _____。

A. 象征 B. 表面 C. 形象 D. 表层

Câu 26: 过年了, 应该把孩子打扮得 _____。

A. 漂亮极了的 B. 漂亮漂亮的 C. 漂漂亮亮的 D. 极漂亮的

Câu 27: _____ 你放在哪儿了?

A. 我给你前天买的玩具 B. 我前天给你买的玩具
C. 我前天给了你买玩具 D. 我前天买的玩具给你

Câu 28: 叔叔的这段话 _____ 小女孩留下了美好的印象。

A. 给 B. 向 C. 对 D. 跟

Câu 29: 王强跑得太快了, 我们 _____ 也跟不上他。

A. 怎么 B. 这么 C. 一定 D. 就

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 30: A. 他说什么我不听懂 B. 我听懂不他说什么

C. 我不听懂他说什么 D. 我听不懂他说什么

Câu 31: A. 你上次来北京去长城了过吗? B. 你上次来北京去长城过了吗?

C. 你上次来北京去长城过吗? D. 你上次来北京去过长城吗?

Câu 32: A. 我平时最喜欢听着音乐看书 B. 我平时最喜欢听音乐着看书

C. 我平时最喜欢听音乐看着书 D. 我平时最喜欢听着音乐看着书

Câu 33: A. 请你明天拿多几本英文杂志来 B. 请你明天几本英文杂志拿多来

C. 请你明天多拿几本英文杂志来 D. 请你明天 几本英文杂志多拿来

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 34: 老师帮我增长知识。

- A. 动词 B. 名词 C. 副词 D. 形容词

Câu 35: 那张纸比这本书还要贵吗？

- A. 量词 B. 形容词 C. 副词 D. 名词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 36: Phiên âm đúng của từ 旅游 là l_____ yóu.

- A. ù B. ǔ C. ù D. ǔ

Câu 37: Phiên âm đúng của từ 生活 là shēngh_____.

- A. uá B. uǒ C. uó D. uō

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 时间 là _____.

- A. shíjiàn B. shǐjiān C. shìjiān D. shíjian

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 39: 出发以前，你千万给我来个电话。

- A. 多 B. 常常 C. 很快 D. 一定

Câu 40: 你怎么能这么做？太不像话了！

- A. 说话不好听 B. 做得不合适 C. 做得很好 D. 不该说话

Câu 41: 刘先生这几天忙坏了，连吃饭的时间都没有。

- A. 因忙而生病 B. 忙而不用 C. 出错了 D. 忙极了

Câu 42: 我们为越南所获的成就感到自豪。

- A. 快乐 B. 兴趣 C. 骄傲 D. 高兴

Câu 43: 这件衣服样子很不错。

- A. 还可以 B. 不好 C. 很好 D. 没有错

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 44: 小孙A每天的工作B也很紧张，他不C轻松D。（比我）

Câu 45: 你先A去调查B调查，等我C回来就把情况D告诉我。（一）

Câu 46: 爸爸说弟弟A去B游泳池C练习游泳，在床上是D学不会的。（应该）

Câu 47: 接到电话以后，阿明就开上A车到B飞机场C接朋友去D。（了）

Câu 48: 每天下午，我和小王都A踢B一个小时C的足球D。（在学校操场）

Câu 49: 今天我来A找了B你，你都不在C宿舍D。（三趟）

Câu 50: 小兰和小红A是B同时C从这个学校D的。（毕业）

----- HẾT -----